

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	12,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	19.0%	31.3%	24.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.83
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

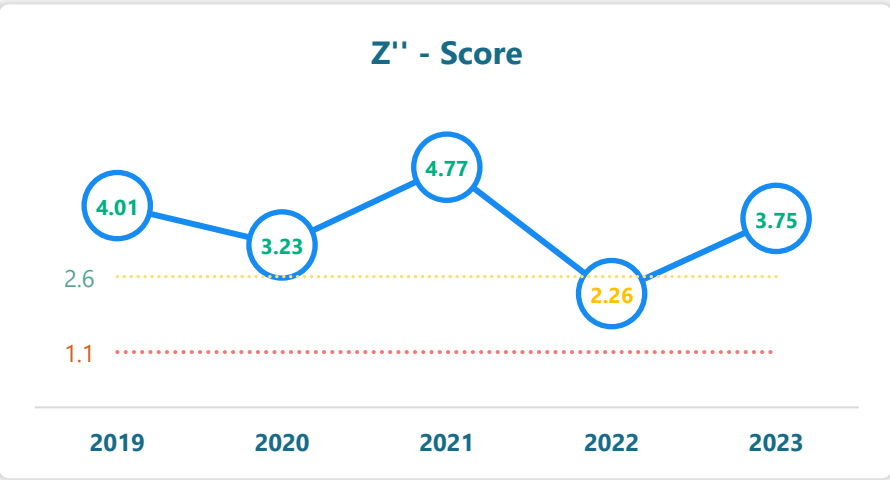
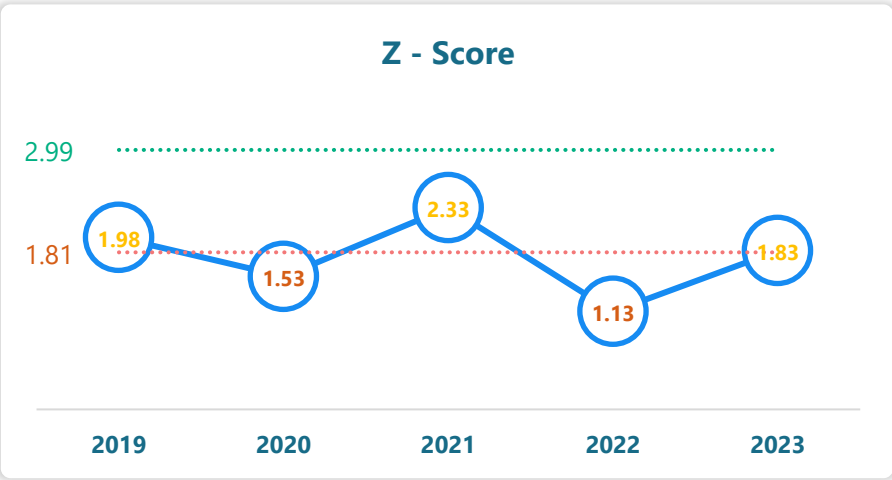
Hệ số nguy cơ phá sản	3.75
Z'' - score (phi sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,233	▲ 289	▲ 30.6%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2023	YoY
226	▲ 5.00	▲ 2.3%
tỷ VNĐ		

ROE	2023	+/- YoY
8.7%	▼ 1.3%	

ROA	2023	+/- YoY
5.3%	▼ 0.5%	



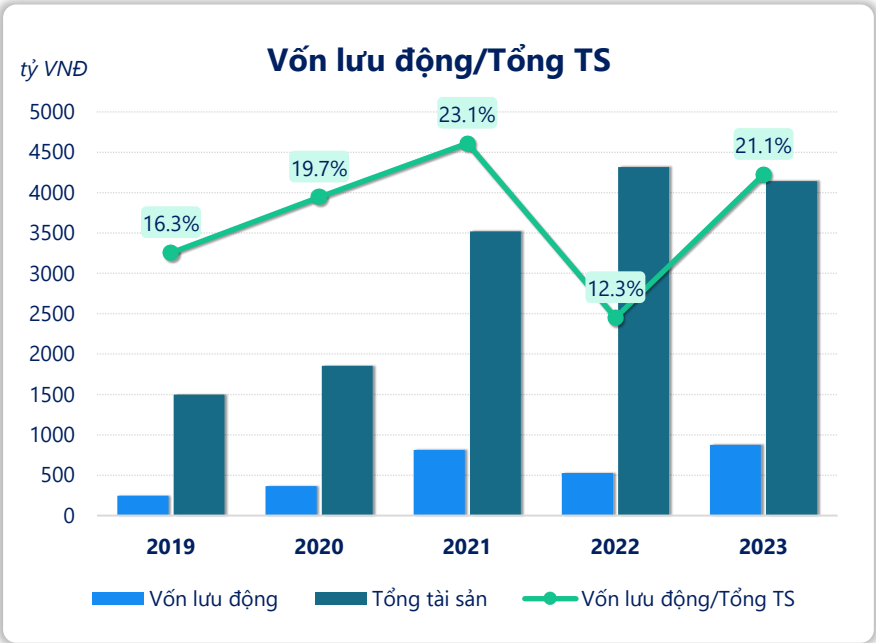
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 1.83** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **TIG** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.75 > 2.6**, cho thấy **TIG** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **TIG** ghi nhận doanh thu thuần **1,233** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **226.4** tỷ đồng, lần lượt **tăng 30.6%** và **tăng 2.32%** so với năm trước.

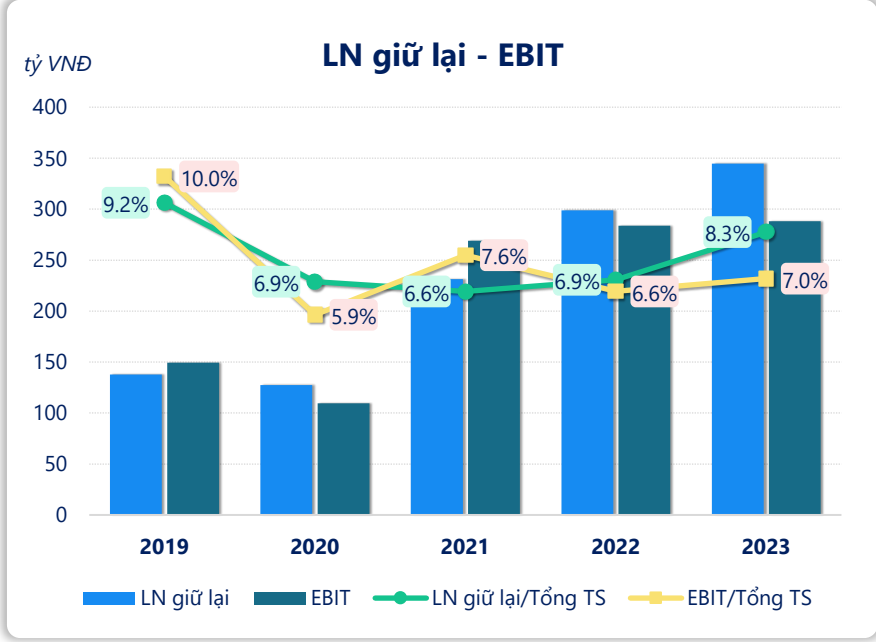
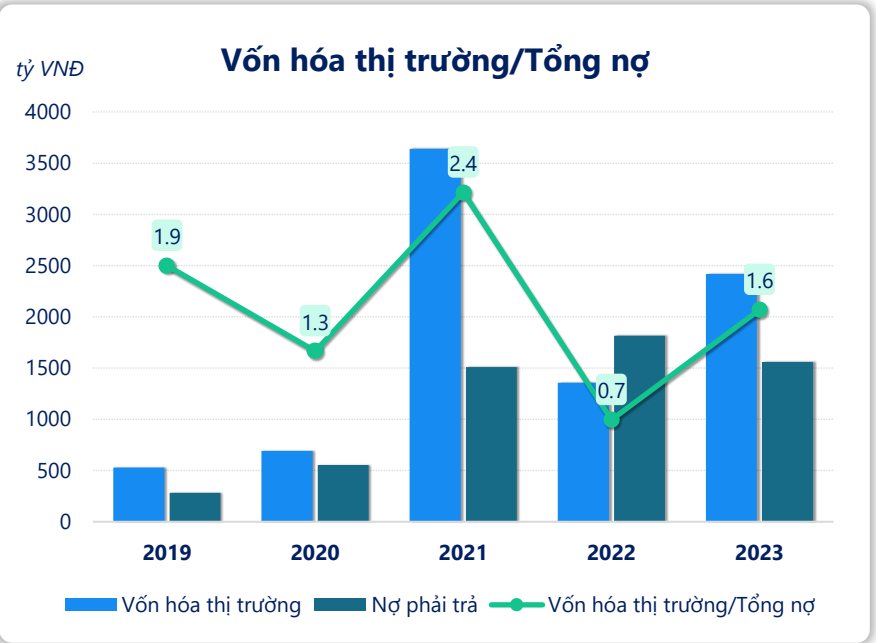
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.74%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (HNX: TIG)

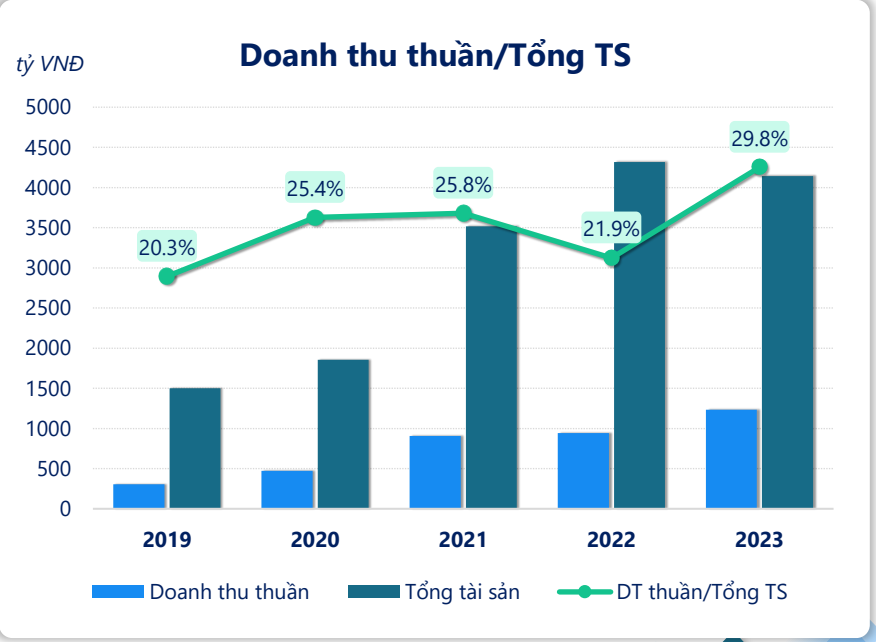


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.55, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,175	4,316	-3.3%
Tài sản ngắn hạn	1,446	1,439	0.5%
Tiền và tương đương tiền	346	442	-21.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	170	0	
Phải thu ngắn hạn	538	514	4.6%
Hàng tồn kho	377	478	-21.2%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	5.16	213%
Tài sản dài hạn	2,729	2,877	-5.1%
Phải thu dài hạn	1,621	1,725	-6.1%
Tài sản cố định	163	73.8	121%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	88.8	128	-30.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	847	938	-9.7%
Tài sản dài hạn khác	10.3	11.6	-10.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,595	1,815	-12.1%
Nợ ngắn hạn	699	910	-23.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	37.7	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	68.3	112	-38.7%
Nợ dài hạn	896	905	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	539	200	170%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,580	2,500	3.2%
Vốn chủ sở hữu	2,580	2,500	3.2%
Vốn điều lệ	1,936	1,760	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	304	471	906	944	1,233
Giá vốn hàng bán	246	399	745	813	1,085
Lợi nhuận gộp	57.3	72.8	161	131	148
Doanh thu HĐTC	102	60.0	179	195	178
Chi phí TC	3.97	3.28	7.01	7.98	3.94
Chi phí lãi vay	3.97	3.25	7.01	7.98	3.98
LN trong công ty LKLD	4.17	4.95	-19.3	0.74	2.71
Chi phí bán hàng	0.28	13.7	30.5	24.6	11.4
Chi phí QLDN	12.6	12.2	20.2	17.8	25.5
LN thuần từ HĐKD	146	109	264	277	288
Lợi nhuận khác	-1.05	-2.35	-1.85	-0.82	-3.68
LN trước thuế	145	106	262	276	284
Lợi nhuận sau thuế	116	87.5	206	221	226
LNST của CĐ cty mẹ	116	72.8	195	227	222

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-50.7	133	754	-367	-489
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.14	-51.8	-794	408	-40.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	97.7	-12.7	414	-140	386
Tiền đầu kỳ	59.1	98.0	167	540	442
Lưu chuyển tiền thuần	38.9	68.9	373	-98.5	-143
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	98.0	167	540	442	299